

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

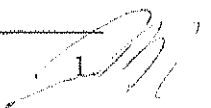
**ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Hà Nội, tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	4
CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	4
Điều 2. Tên và trụ sở của Công ty	6
Điều 3. Tư cách pháp nhân của Công ty	6
Điều 4. Mục tiêu, lĩnh vực hoạt động, ngành, nghề kinh doanh của Công ty	6
Điều 6. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công ty.	7
Điều 7. Đại diện theo pháp luật của Công ty.....	7
Điều 8. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty.	8
CHƯƠNG II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	8
Điều 9. Quyền của Công ty trong hoạt động Khoa học Công nghệ và Đào tạo.....	8
Điều 10. Nghĩa vụ của Công ty trong hoạt động khoa học công nghệ và đào tạo.	9
Điều 11. Quyền của Công ty trong kinh doanh.	10
Điều 12. Nghĩa vụ của Công ty trong kinh doanh.	12
Điều 13. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty đối với công ty con.....	12
CHƯƠNG III VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN.....	14
MỤC I: VỐN.....	14
Điều 14. Vốn điều lệ.....	14
Điều 15. Các loại vốn khác.	14
MỤC II: CỔ PHẦN.....	15
Điều 16. Cổ phần.....	15
Điều 17. Chứng chỉ cổ phiếu.	15
Điều 18. Chứng chỉ chứng khoán khác.	16
Điều 19. Chào bán cổ phần.....	16
Điều 20. Chuyển nhượng cổ phần.....	16
Điều 21. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.....	17
Điều 22. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.....	18
Điều 23. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.....	18
Điều 24. Thu hồi cổ phần.....	18
CHƯƠNG IV CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT.....	19
Điều 25. Cơ cấu tổ chức, quản lý.....	19
MỤC I: CỔ ĐÔNG.....	19
Điều 26. Quy định chung về cổ đông	19
Điều 27. Quyền của cổ đông.....	20
Điều 28. Nghĩa vụ của cổ đông.....	21
MỤC II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	22
Điều 29. Quy định chung về Đại hội đồng cổ đông.	22
Điều 30. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.	23
Điều 31. Các đại diện được ủy quyền.	24
Điều 32. Thay đổi các quyền.	25



Điều 33. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 34. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.	27
Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.	27
Điều 36. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.	29
Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.	30
Điều 38. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.	32
Điều 39. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.	32
Điều 40. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	33
MỤC III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	33
Điều 41. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.	33
Điều 42. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.	34
Điều 43. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.	37
Điều 44. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.	37
Điều 45. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị.	38
MỤC IV: QUỸ PHÁT TRIỂN KH&CN, HỘI ĐỒNG KHOA HỌC	42
Điều 46. Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ của Công ty.	42
Điều 47. Hội đồng Khoa học của Công ty.	43
MỤC V: TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY	44
Điều 48. Tổ chức bộ máy quản lý điều hành.	44
Điều 49. Cán bộ quản lý.	44
Điều 50. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc.	44
Điều 51. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc.	45
Điều 52. Thư ký Công ty.	46
MỤC VI: BAN KIỂM SOÁT	46
Điều 53. Thành viên và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát.	46
Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện làm kiểm soát viên.	47
Điều 55. Quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát.	48
MỤC VII: NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ	49
Điều 56. Trách nhiệm trung thực, cẩn trọng.	49
Điều 57. Công khai các lợi ích liên quan và tránh các xung đột về quyền lợi.	50
Điều 58. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.	52
MỤC VIII: QUAN HỆ GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	53
Điều 59. Quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành Công ty.	53
MỤC IX: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	53
Điều 60. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.	53
CHƯƠNG V: CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC, CÔNG TY CON	54
VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT	54
Điều 61. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty con, công ty liên kết của Công ty.	54

MỤC I: QUAN HỆ CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT	54
Điều 62. Quan hệ giữa Công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc.	54
Điều 63. Quan hệ giữa Công ty với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.	54
Điều 64. Quan hệ của Công ty với các công ty con là công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty liên doanh.	55
Điều 65. Quan hệ của Công ty với các công ty liên kết.	56
MỤC II NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ VỐN GÓP CỦA CÔNG TY Ở CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT	56
Điều 66. Tiêu chuẩn và điều kiện của người trực tiếp quản lý phần vốn góp của Công ty ở các công ty con, công ty liên kết.	56
Điều 67. Quyền, nghĩa vụ, quyền lợi của người trực tiếp quản lý phần vốn góp của Công ty ở công ty con, công ty liên kết.	56
CHƯƠNG VI: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN.....	57
Điều 68. Công nhân viên và công đoàn	57
MỤC I: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN.....	58
Điều 69. Tài khoản ngân hàng	58
Điều 70. Quỹ đầu tư phát triển	58
Điều 71. Năm tài chính.....	58
Điều 72. Chế độ kế toán	58
MỤC II PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	59
Điều 73. Phân phối lợi nhuận.....	59
MỤC III: TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	59
Điều 74. Nguyên tắc, hình thức, phương tiện báo cáo và công bố thông tin.....	59
Điều 75. Các thông tin công bố định kỳ và công bố bất thường.	60
MỤC IV: KIỂM TOÁN CÔNG TY.....	61
Điều 76. Kiểm toán.	61
CHƯƠNG VIII: CON DẤU	61
Điều 77. Con dấu.....	61
CHƯƠNG IX: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ.....	62
Điều 78. Chấm dứt hoạt động.....	62
Điều 79. Thanh lý.....	62
CHƯƠNG X: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	62
Điều 80. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	62
CHƯƠNG XI: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	63
Điều 81. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.	63
CHƯƠNG XII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	63
Điều 82. Kế thừa.....	63
Điều 83. Ngày hiệu lực và đăng ký Điều lệ.	63

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ sửa đổi này gồm 12 Chương và 83 Điều, được thông qua theo quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp theo quy định vào ngày 28 tháng 12 năm 2021.

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Chuyển đổi Công ty" là việc chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 6275/QĐ-BCT ngày 24/10/2012 của Bộ Công Thương, Quyết định số 1125/QĐ-BCT ngày 27/02/2013 của Bộ Công Thương và Quyết định số 3934/QĐ-BCT ngày 14/6/2013 của Bộ Công Thương về việc sửa đổi Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 1125/QĐ-BCT.
2. "Công ty mẹ" hoặc "Công ty" là Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số: 0100100128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 8 năm 2010, thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 7 năm 2021.
3. "Vốn điều lệ" là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được quy định tại Điều 14 của Điều lệ này;
4. "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XIV, thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
5. "Người quản lý Công ty" là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị; Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị phê chuẩn;
6. "Người có quan hệ gia đình" là cá nhân được quy định tại Khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;
7. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;
8. "Công ty con" là công ty do Công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần chi phối, vốn góp chi phối và chịu sự chi phối của Công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ này; là đơn vị thành viên của Công ty, bao gồm:
 - a) Công ty TNHH một thành viên do Công ty nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ;
 - b) Công ty cổ phần, công ty TNHH từ hai thành viên trở lên do Công ty giữ cổ phần chi phối, vốn góp chi phối, tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Chương V của Điều lệ này;
 - c) Các loại hình công ty khác theo quy định của pháp luật;

9. "*Công ty liên kết*" là công ty mà Công ty có cổ phần, vốn góp dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan;
10. "*Đơn vị sự nghiệp*" là các cơ sở đào tạo, Trung tâm, Viện nghiên cứu trực thuộc và do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có điều lệ và/hoặc quy chế hoạt động theo các quy định hiện hành về tổ chức khoa học công nghệ và đào tạo do doanh nghiệp thành lập;
11. "*Các đơn vị hạch toán phụ thuộc*" là chi nhánh, văn phòng đại diện và loại hình tổ chức khác theo quy định của pháp luật, trực thuộc và do Công ty sở hữu 100% vốn, có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có điều lệ và/hoặc quy chế hoạt động theo các quy định hiện hành
12. "*Quyền chi phối*" là quyền quyết định hoặc tác động của Công ty đến các công ty con, công ty liên kết về Điều lệ hoạt động, nhân sự chủ chốt, tổ chức bộ máy quản lý, thị trường tiêu thụ, chiến lược kinh doanh, định hướng đầu tư và các vấn đề quan trọng khác được quy định tại Điều lệ của công ty con, công ty liên kết và quy định của pháp luật.
Điều kiện để Công ty có quyền chi phối các công ty con là Công ty với tư cách chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn trên 50% vốn điều lệ của các công ty con.
Điều kiện để Công ty có quyền chi phối các công ty liên kết là Công ty với tư cách cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ quyền sở hữu: thương hiệu, bí quyết công nghệ, thị trường tiêu thụ sản phẩm của các công ty này và được ghi trong điều lệ của công ty liên kết;
13. "*Cổ phần chi phối, vốn góp chi phối*" là cổ phần hoặc phần vốn góp của Công ty chiếm trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty con hoặc tỷ lệ nhỏ hơn tại công ty liên kết mà theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty đủ để Công ty thực hiện quyền chi phối với công ty đó;
14. "*Đầu tư ra ngoài công ty mẹ*" là hoạt động đầu tư vốn của Công ty vào vốn điều lệ của các công ty con, công ty liên kết và các hình thức khác theo quy định của pháp luật;
15. "*Tổ hợp công ty mẹ - công ty con*" là tổ hợp các doanh nghiệp bao gồm công ty mẹ và các công ty con. Tổ hợp công ty mẹ - công ty con không có tư cách pháp nhân;
16. "*Cổng thông tin doanh nghiệp*" là Cổng thông tin điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ.
17. "*Người được uỷ quyền công bố thông tin*" là cá nhân được Công ty uỷ quyền thực hiện công bố thông tin; có thẩm quyền ký, đóng dấu theo quy định nội bộ của Công ty.
18. "*Thời hạn hoạt động*" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 5 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết;
19. Trong Điều lệ này các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng;
20. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này;

21. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Điều 2. Tên và trụ sở của Công ty

1. Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
2. Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INDUSTRIAL MACHINERY AND INSTRUMENTS HOLDING JOINT STOCK COMPANY; viết tắt là IMI HOLDING.
3. Trụ sở chính: số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024. 38351010
Fax: 024. 38344975
Email: imi@hn.vnn.vn
Website: www.imi-holding.com

4. Lô gô/ Biểu tượng.



Điều 3. Tư cách pháp nhân của Công ty

1. Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân, có con dấu, điều lệ tổ chức và hoạt động; được mở tài khoản tiền đồng Việt nam và ngoại tệ tại các Ngân hàng, Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng nước ngoài theo qui định của pháp luật; thực hiện hạch toán kinh tế độc lập. Trong quá trình hoạt động Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.
2. Công ty có vốn và tài sản riêng, chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ bằng toàn bộ tài sản của mình; chịu trách nhiệm và thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ty con, công ty liên kết trong phạm vi số vốn do Công ty đầu tư, sở hữu.
3. Công ty có quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với tên gọi, biểu tượng, thương hiệu của mình theo quy định của pháp luật.
4. Công ty và các công ty con được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp và các công ty tương ứng có trách nhiệm kế thừa các quyền, lợi ích hợp pháp và các nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp và các doanh nghiệp đó theo quy định của pháp luật; được hưởng các quyền lợi phù hợp mà Nhà nước quy định cho Công ty TNHH MTV Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp.

Điều 4. Mục tiêu, lĩnh vực hoạt động, ngành, nghề kinh doanh của Công ty

1. Mục tiêu hoạt động: Xây dựng và phát triển Công ty trở thành Tập đoàn khoa học và công nghệ về Cơ điện tử, thông qua việc:
 - a) Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học (know-how, license, patent), các sản phẩm công nghệ mới có khả năng cạnh tranh vào sản xuất công nghiệp.

- b) Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực Cơ điện tử và các lĩnh vực công nghệ cao khác.
- c) Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu đầu tư tại Công ty và tại các doanh nghiệp khác;
- d) Tối đa hoá hiệu quả sản xuất, kinh doanh của tổ hợp công ty mẹ - công ty con;
- e) Phát huy nguồn lực, lợi thế thương hiệu, vị trí địa lý để tạo tiềm lực tài chính cho Công ty phát triển khoa học công nghệ và đào tạo; tiến tới phát triển Công ty trở thành tập đoàn khoa học công nghệ mạnh, kinh doanh đa ngành, có tiềm lực về tài chính, khoa học & công nghệ, năng lực quản lý, điều hành để giữ vai trò chủ đạo, chi phối, hỗ trợ và liên kết các hoạt động với các công ty con, công ty liên kết;

2. Lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về cơ điện tử, bao gồm: Cơ điện tử trong ngành máy công cụ; cơ điện tử lĩnh vực đo lường và tự động hoá; cơ điện tử trong ngành thiết bị xây dựng; cơ điện tử lĩnh vực thiết bị y tế; cơ điện tử trong ngành thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, thiết kế, chế tạo máy, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới trong công nghiệp;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và các dịch vụ khoa học và công nghệ;
- Sản xuất, lắp đặt, kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng trong công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Kinh doanh các ngành, nghề khác mà pháp luật không cấm.

Điều 5. Thời hạn hoạt động của Công ty.

Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 78 của Điều lệ này, Công ty hoạt động vô thời hạn bắt đầu từ ngày thành lập. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công ty.

Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.

- Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).
- HĐQT bầu Hội đồng quản trị (HDQT) để quản trị Công ty giữa hai kỳ đại hội, bầu Ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị điều hành Công ty.
- Quản lý điều hành hoạt động của Công ty là Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Điều 7. Đại diện theo pháp luật của Công ty.

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng Giám đốc.

2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều 13 Luật Doanh nghiệp, các quy định của Pháp luật liên quan và quy định của Điều lệ Công ty.

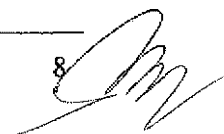
Điều 8. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty.

3. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ các tổ chức chính trị - xã hội phù hợp với quy định của pháp luật;
4. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức nêu tại Khoản 1 Điều này và người lao động trong Công ty hoạt động theo quy định.

CHƯƠNG II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 9. Quyền của Công ty trong hoạt động Khoa học Công nghệ và Đào tạo.

1. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ đã đăng ký; ký kết hợp đồng khoa học công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học công nghệ;
2. Thành lập các Tổ chức nghiên cứu, phát triển khoa học & công nghệ, các trường Đào tạo trình độ đại học và Đào tạo cao đẳng nghề theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Giáo dục và các quy định khác của pháp luật;
3. Công ty được tham gia tuyển chọn hoặc được giao chủ trì các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp Nhà nước và các dự án thuộc các chương trình kinh tế - kỹ thuật của Nhà nước. Công ty được tổ chức đào tạo trình độ tiến sỹ, phối hợp với các trường đại học đào tạo thạc sỹ, kỹ sư thực hành trong lĩnh vực cơ điện tử theo quy định của pháp luật.
4. Công ty được Nhà nước cho phép áp dụng một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong việc sử dụng các Phòng thí nghiệm chuyên ngành, tài sản kết quả khoa học công nghệ để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học công nghệ và đào tạo, cụ thể gồm:
 - a) Thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ, nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm, nhiệm vụ khoa học công nghệ phục vụ lợi ích chung của xã hội;
 - b) Đào tạo, đào tạo lại nhân lực về khoa học công nghệ ở trong nước và ở nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, những người có trình độ cao, kỹ thuật viên lành nghề;
 - c) Duy trì và phát triển tiềm lực khoa học công nghệ của Công ty;
 - d) Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu khoa học công nghệ và đào tạo của Công ty;
 - e) Đầu tư phát triển khoa học công nghệ nhằm đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.
5. Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ và sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật;



6. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật;
7. Được hưởng chế độ ưu đãi về thuế, tín dụng và các ưu đãi khác khi ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ để đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm theo Luật Khoa học và Công nghệ;
8. Được thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với Luật Khoa học và Công nghệ và Nghị định của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
9. Phát triển hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ:
 - a) Được phép mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ với các tổ chức, cá nhân nước ngoài, các tổ chức quốc tế, theo quy định của pháp luật, đảm bảo nguyên tắc độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi;
 - b) Được nhận tài trợ, tham gia tổ chức khoa học công nghệ, hội thảo khoa học công nghệ, tham gia hoạt động tư vấn, đào tạo, nghiên cứu, hội nghị khoa học công nghệ của các tổ chức quốc tế, tổ chức cá nhân nước ngoài; hợp tác thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ của Việt Nam ở nước ngoài.
10. Công bố kết quả hoạt động khoa học công nghệ theo quy định của Luật báo chí, Luật xuất bản và các quy định khác của pháp luật;
11. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nghĩa vụ của Công ty trong hoạt động khoa học công nghệ và đào tạo.

1. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ cao vào các sản phẩm cơ khí, cơ điện tử và các sản phẩm công nghiệp khác, nhằm tạo khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và quốc tế;
2. Thực hiện hợp đồng khoa học công nghệ đã ký kết, nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã đăng ký và do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao; sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;
3. Quản lý, sử dụng tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp.
 - a) Khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp, Công ty thực hiện lập phương án xử lý tài sản trang bị theo hình thức mua tài sản hoặc giao quyền sử dụng tài sản cho Viện IMI, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.
 - b) Công ty trách nhiệm:
 - Quản lý, sử dụng tài sản để thực hiện nhiệm vụ đúng mục đích; lập, mở sổ theo dõi riêng tài sản, quản lý, lưu trữ hồ sơ về tài sản; báo cáo thông tin về tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định.
 - Dự trù, bố trí kinh phí từ nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo quy định.
 - Kiểm kê và thực hiện chế độ báo cáo tài sản theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
4. Góp phần xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước;

5. Đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực về khoa học công nghệ trong nước;
6. Bảo vệ lợi ích của đất nước và xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân hoạt động khoa học công nghệ trong Công ty; giữ bí mật khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;
7. Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc bố trí và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền của Công ty trong kinh doanh.

1. Chiếm hữu, định đoạt, sử dụng vốn và tài sản của Công ty để kinh doanh, thực hiện các lợi ích hợp pháp từ vốn và tài sản của Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Quản lý và sử dụng các tài sản là đất đai, tài nguyên do Nhà nước giao, cho thuê theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên để hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các hoạt động công ích khi được Nhà nước giao.
3. Chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty theo quy định của pháp luật.
4. Đầu tư ra ngoài Công ty dưới các hình thức mua trái phiếu, cổ phiếu, liên doanh, góp vốn; chuyển nhượng vốn và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện quyền chủ sở hữu đối với phần vốn đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết dựa trên cơ sở Điều lệ này, Điều lệ của các công ty con, công ty liên kết và quy định của pháp luật.
6. Ngoài những ngành nghề đã được ĐHCĐ phê duyệt, được kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm, mở rộng quy mô kinh doanh theo khả năng của Công ty và nhu cầu của thị trường.
7. Tự lựa chọn thị trường, khách hàng, ký kết hợp đồng. Tổ chức sản xuất, kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý theo yêu cầu kinh doanh và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.
8. Trực tiếp kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu, trừ những mặt hàng không được xuất khẩu và nhập khẩu theo quy định của pháp luật.
9. Đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty ở trong nước, ở nước ngoài phù hợp với các quy định của pháp luật.
10. Tự quyết định giá mua, giá bán sản phẩm và dịch vụ, trừ những sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá.
11. Quyết định các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, sử dụng vốn, tài sản của Công ty để liên doanh, liên kết, góp vốn theo quy định của pháp luật; lựa chọn phương án đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, đầu tư thành lập các công ty con, công ty liên kết mới; thuê, mua một phần hoặc toàn bộ công ty khác và các hình thức đầu tư khác ra ngoài Công ty.
12. Có quyền từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.



13. Có quyền khước từ việc thanh tra, kiểm tra không theo đúng quy định của pháp luật.
14. Cử cán bộ, nhân viên ra nước ngoài học tập, công tác; mời và tiếp đón đối tác kinh doanh nước ngoài theo quy định của pháp luật.
15. Tuyển chọn, thuê mướn, bố trí, sử dụng, đào tạo lao động; lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng và có các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động và các quy định khác của pháp luật; được quyền quyết định mức lương và thưởng cho người lao động trên cơ sở các đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm hoặc chi phí dịch vụ và hiệu quả hoạt động của Công ty.
16. Xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương và chi phí khác trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh doanh của Công ty và phù hợp với các quy định của pháp luật.
17. Được bảo hộ đối với tất cả các đối tượng sở hữu công nghiệp, tên gọi, biểu tượng của Công ty theo quy định của pháp luật.
18. Tự huy động vốn để kinh doanh dưới các hình thức: phát hành trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu công ty; vay vốn của các tổ chức ngân hàng, tín dụng, các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài Công ty; huy động vốn của người lao động trong Công ty và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật. Việc huy động vốn để kinh doanh thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm hoàn trả, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn huy động, không được làm thay đổi hình thức sở hữu đối với Công ty.
19. Tự quyết định mức trích khấu hao để thu hồi vốn nhanh nhưng tối thiểu phải đảm bảo bù đắp hao mòn hữu hình, hao mòn vô hình thực tế của tài sản và không thấp hơn tỷ lệ trích khấu hao tối thiểu theo quy định của pháp luật.
20. Sử dụng vốn và các quỹ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, việc sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc có hoàn trả.
21. Được chi thưởng sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý và công nghệ; thưởng tăng năng suất lao động; thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Các khoản tiền thưởng này được hạch toán vào chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh doanh của Công ty nhờ các sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý, công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, chi phí đem lại.
22. Sau khi đã nộp thuế và bù đắp các khoản lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế, Công ty được quyền sử dụng lợi nhuận thực hiện của mình và lợi nhuận đầu tư thu được từ việc đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết để trích lập quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành và các quỹ khác theo quy định.
23. Được quyền sử dụng phần vốn của Công ty thu về do chuyển đổi sở hữu, bán và thanh lý các tài sản của các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết.
24. Quyết định cử, thay đổi, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, phụ cấp và các lợi ích khác có liên quan đối với người đại diện phần vốn góp của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.
25. Quyết định việc đầu tư, góp vốn; điều chỉnh tỷ lệ, tăng, giảm vốn đầu tư, vốn góp của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết.

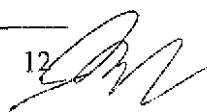
26. Giám sát, kiểm tra việc sử dụng vốn đầu tư của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết; chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đầu tư ra ngoài Công ty.
27. Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn đầu tư ở các công ty con, công ty liên kết.
28. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Nghĩa vụ của Công ty trong kinh doanh.

1. Sử dụng có hiệu quả, tối ưu hóa lợi nhuận từ các nguồn vốn; chịu trách nhiệm dân sự bằng toàn bộ tài sản của Công ty.
2. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký; bảo đảm chất lượng sản phẩm và dịch vụ do Công ty thực hiện theo tiêu chuẩn đã đăng ký.
3. Xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty và định hướng chiến lược của các công ty con.
4. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo.
5. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các loại hình bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.
6. Tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
7. Chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ về việc sử dụng vốn để tham gia các dự án đầu tư, thành lập các công ty con, công ty liên kết mới và các hình thức đầu tư khác ra ngoài Công ty.
8. Tự chủ về tài chính, tự chủ cân đối các khoản thu chi, sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh kể cả phần vốn góp vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh có lãi, bảo đảm chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn.
9. Đăng ký, kê khai và nộp đủ thuế, thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
10. Quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn kinh doanh (bao gồm cả phần vốn đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết), đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác.
11. Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ về kế toán, hạch toán, chế độ kiểm toán theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp của các hoạt động tài chính của Công ty.
12. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính của Công ty; báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và các công ty con; công khai tài chính hàng năm và các thông tin khác đánh giá trung thực về hoạt động của Công ty.
13. Lập sổ kế toán, ghi chép sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ; định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về Công ty và báo cáo tài chính của Công ty với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, cơ quan tài chính theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo.
14. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty đối với công ty con.

1. Quyền của Công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con.



Công ty giữ vai trò trung tâm chi phối và liên kết các hoạt động của công ty con nhằm đạt hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cao nhất.

2. Công ty có nghĩa vụ với tổ hợp công ty mẹ - công ty con như sau:
 - a) Bảo đảm định hướng chiến lược về khoa học công nghệ, sản xuất kinh doanh chung của tổ hợp công ty mẹ - công ty con phù hợp với Điều lệ của Công ty và Điều lệ của các công ty con;
 - b) Phối hợp giữa các doanh nghiệp trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con để tìm kiếm, cung cấp nguồn đầu vào, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ mà từng doanh nghiệp đơn lẻ không có khả năng thực hiện, thực hiện không có hiệu quả hoặc giảm hiệu quả thấp hơn so với khi có sự phối hợp của tổ hợp công ty mẹ - công ty con;
 - c) Hạn chế tình trạng đầu tư, kinh doanh trùng lặp hoặc cạnh tranh nội bộ dẫn đến phân tán, lãng phí nguồn lực, giảm hiệu quả kinh doanh của tổ hợp công ty mẹ - công ty con;
 - d) Thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực; tiếp thị, xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con mở rộng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;
 - e) Thực hiện các quyền chi phối đối với công ty con theo Điều lệ của công ty con. Công ty không được lợi dụng quyền chi phối làm tổn hại đến lợi ích của công ty con, chủ nợ, cổ đông, thành viên góp vốn khác và các bên có liên quan.
3. Trường hợp Công ty thực hiện các hoạt động sau đây mà không có sự thoả thuận với công ty con, gây thiệt hại cho công ty con và các bên liên quan thì Công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các công ty con và các bên liên quan:
 - a) Buộc công ty con phải ký kết và thực hiện các hợp đồng không bình đẳng và bất lợi đối với các công ty con;
 - b) Điều chuyển vốn, tài sản của công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gây thiệt hại cho công ty bị điều chuyển, trừ các trường hợp: điều chuyển theo phương thức thanh toán; quyết định tổ chức lại công ty; thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;
 - c) Điều chuyển một số hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có lãi từ công ty con này sang công ty con khác không có sự thoả thuận của công ty bị điều chuyển, dẫn đến công ty bị điều chuyển bị lỗ hoặc lợi nhuận bị giảm sút nghiêm trọng;
 - d) Quyết định các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đối với các công ty con trái với Điều lệ và pháp luật; giao nhiệm vụ của Công ty cho công ty con không dựa trên cơ sở ký kết hợp đồng với công ty con;
 - e) Buộc công ty con cho Công ty hoặc công ty con khác vay vốn với lãi suất thấp với điều kiện vay và thanh toán không hợp lý hoặc phải cung cấp các khoản tiền vay để Công ty, công ty con khác thực hiện các hợp đồng có nhiều rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của công ty con.



CHƯƠNG III VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

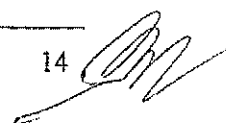
MỤC I: VỐN

Điều 14. Vốn điều lệ.

1. Vốn điều lệ (VĐL) là vốn góp của cổ đông, vốn điều lệ được góp bằng tiền đồng Việt nam (VNĐ), ngoại tệ, tài sản bằng hiện vật hoặc bằng bản quyền sở hữu công nghiệp và được hạch toán theo một đơn vị thống nhất là tiền Đồng (VNĐ).
2. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty là: 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng), được chia thành 6.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cơ cấu vốn điều lệ lần đầu như sau:
 - a) Cổ phần Nhà nước : 4.874.615 cổ phần, chiếm 74,99% vốn điều lệ;
 - b) Cổ phần ưu đãi của người lao động làm việc trong doanh nghiệp: 74.100 cổ phần, chiếm 1,14% vốn điều lệ.
 - c) Cổ phần của Tổ chức công đoàn: 35.000 cổ phần, chiếm 0,54% vốn điều lệ.
 - d) Cổ phần của các cổ đông khác: 1.516.285 cổ phần, chiếm 23,33% vốn điều lệ.
3. Trong quá trình hoạt động, căn cứ kết quả hoạt động của Công ty và tình hình thực tế, HĐQT Công ty xây dựng phương án và lộ trình phù hợp để giảm tỷ lệ cổ phần thuộc sở hữu Nhà nước trong cơ cấu vốn điều lệ, phù hợp với lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật, báo cáo chủ sở hữu vốn Nhà nước quyết định.
4. Việc thay đổi Vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Các loại vốn khác.

1. Vốn vay: Công ty huy động vốn bên ngoài bằng phương thức phát hành trái phiếu, vay vốn của ngân hàng, của các tổ chức tài chính trong và ngoài nước và các phương thức khác theo quy định của pháp luật. Công ty được quyền sử dụng vốn này và có trách nhiệm hoàn trả đúng hạn cả vốn và lãi. Công ty phải chấp hành và tôn trọng các giới hạn khống chế về mức huy động, dự trữ tối thiểu bắt buộc và biện pháp bảo đảm an toàn về vốn.
2. Vốn tích lũy: Vốn tích lũy của Công ty được hình thành từ kết quả kinh doanh, dùng để mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty, góp vốn liên doanh với các cá nhân, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.
3. Vốn khác: Công ty được tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước và các loại vốn khác theo đúng pháp luật hiện hành để bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty.



MỤC II: CỔ PHẦN

Điều 16. Cổ phần.

1. Tổng số Vốn điều lệ của Công ty được chia thành các phần bằng nhau gọi là cổ phần, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Các loại cổ phần có giá trị ngang nhau về mọi mặt.
2. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi nêu tại các Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều 14 bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo từng loại cổ phần được quy định tại các Điều 27, Điều 28 của Điều lệ này.
3. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần do Công ty phát hành được gọi là sổ chứng nhận cổ đông và phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty, được đóng dấu của Công ty. Sổ chứng nhận cổ đông phải nêu rõ số lượng và loại cổ phần, họ tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của pháp luật.
5. Nếu sổ chứng nhận cổ đông bị hỏng, bị tẩy xóa, bị mất hoặc bị huỷ hoại thì Công ty sẽ cấp sổ chứng nhận cổ đông mới ghi nhận số cổ phần tương ứng theo yêu cầu của cổ đông với điều kiện là phải gửi cho Công ty sổ chứng nhận cổ đông cũ hoặc phải tuân thủ các điều kiện chứng minh sổ chứng nhận cổ đông cũ bị mất hoặc bị huỷ hoại. Người được cấp lại sổ chứng nhận cổ đông phải chịu các chi phí liên quan.

Điều 17. Chứng chỉ cổ phiếu.

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi số hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một phần hoặc một số cổ phần của Công ty (cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật doanh nghiệp).
2. Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ cổ phiếu hoặc sổ chứng nhận cổ đông, tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều này.
3. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.
4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu hoặc sổ chứng nhận cổ đông. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng chỉ cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì liên quan.
5. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một giấy chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.

6. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xoá hoặc bị đánh mất, mất cấp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phiếu ghi danh đó có thể yêu cầu được cấp chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho công ty.
7. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu ghi danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cấp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.
8. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.
9. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.
10. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần Công ty trở lên phải công bố thông tin theo quy định.

Điều 18. Chứng chỉ chứng khoán khác.

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) sẽ được phát hành có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 19. Chào bán cổ phần.

1. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu hai mươi (20) ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng khác theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu.
2. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 20. Chuyển nhượng cổ phần.

1. Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày chính thức trở thành cổ đông chiến lược của Công ty. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp nhận.



2. Cổ phần ưu đãi người lao động mua thêm theo cam kết nêu tại Điểm b Khoản 2 Điều 14 được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết; Trường hợp Công ty thực hiện tái cơ cấu dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ luật Lao động trước thời hạn đã cam kết thì số cổ phần đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán lại cho Công ty số cổ phần này thì Công ty có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường; Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho Công ty toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm chuyển đổi Công ty.
3. Tất cả các cổ phần còn lại đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và Pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu khi được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
4. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức. Công ty phải xử lý số cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần loại khác đã bán theo quy định sau đây:

1. Việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Hội đồng quản trị quyết định.
2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo đó phải có tên, trụ sở Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 22. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông qui định trong Điều lệ có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu này phải lập bằng văn bản nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày ĐHCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nêu tại khoản này.
2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc qui định trong một qui chế riêng của Công ty trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.
3. Công ty mua lại cổ phần ưu đãi người lao động mua thêm theo cam kết nêu tại Điểm b Khoản 2 Điều 14 với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá cổ đông đã được mua tại thời điểm chuyển đổi Công ty.

Điều 23. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Điều lệ này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.
2. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định của Luật Doanh nghiệp thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.
3. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán, thuộc số cổ phần được quyền chào bán và chưa được thanh toán. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công ty mua lại trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần.
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo điều đó cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 24. Thu hồi cổ phần.

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (7) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ

trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 4 và 6 và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là cổ phần chưa bán. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công ty thu hồi trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thu hồi.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo lãi suất liên ngân hàng vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.
6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG IV CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 25. Cơ cấu tổ chức, quản lý.

- a) Đại hội đồng cổ đông;
- b) Hội đồng quản trị;
- c) Ban kiểm soát;
- d) Tổng giám đốc;
- e) Các Phòng ban chuyên môn, nghiệp vụ.
- f) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
- g) Hội đồng Khoa học.

MỤC I: CỔ ĐÔNG

Điều 26. Quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Người đại diện hợp pháp của cổ đông tại Công ty:
 - a) Người đại diện hợp pháp của cổ đông tổ chức tại Công ty là người đại diện theo ủy quyền của tổ chức đó theo qui định hiện hành của pháp luật.

- b) Người đại diện theo ủy quyền của tổ chức nêu tại điểm a khoản này có thể cử người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự làm đại diện tại Công ty.
- c) Cổ đông là cá nhân có thể cử người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự làm đại diện cho mình tại Công ty.
- d) Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông này bằng văn bản.
- e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi lên Hội đồng quản trị của Công ty.
- f) Việc cử người làm đại diện tại Công ty phải được thực hiện bằng văn bản.
- g) Người được cử làm đại diện tại các điểm b, c và d của khoản này không được quyền cử người khác làm đại diện thay.

Điều 27. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông (tổ chức, cá nhân) là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:
 - a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
 - b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
 - d) Được tự do mua, bán, chuyển nhượng và thừa kế cổ phần theo qui định trong Điều lệ này và phù hợp với các qui định hiện hành của pháp luật;
 - e) Được xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f) Được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - g) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với chủ nợ và cổ đông ưu đãi khác theo quy định của pháp luật;
 - h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp và theo quy định tại Điều 22 Điều lệ này;
 - i) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
3. Người nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu tại các Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều 14 có các quyền theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều này và bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.



4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 05% tổng số cổ phần phổ thông có các quyền sau:
- a) Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại Khoản 2 Điều 41 và Khoản 4 Điều 53 của Điều lệ này;
 - b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;
 - c) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông;
 - d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
 - e) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

Điều 28. Nghĩa vụ của cổ đông.

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy chế quản lý nội bộ của công ty; chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
2. Tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị làm đại diện cho mình tại Đại hội đồng cổ đông.
3. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua;
4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;
5. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

6. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;

MỤC II ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 29. Quy định chung về Đại hội đồng cổ đông.

1. Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b) Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;
 - c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 4 Điều 27 Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền;

- e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường.
- a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát còn lại như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại các Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này.
 - b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
 - c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
 - d) Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
 - e) Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

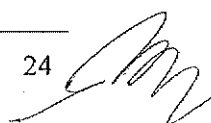
Điều 30. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;
 - c) Báo cáo của Ban kiểm soát; báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng kiểm soát viên;
 - d) Báo cáo thường niên của Hội đồng quản trị;
 - e) Mức cổ tức hàng năm đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - f) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;
 - g) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
 - h) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:
 - a) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;
 - c) Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

- d) Tổng số tiền thù lao, thưởng và lợi ích khác cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát và Báo cáo quyết toán thù lao, thưởng và lợi ích khác của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát hàng năm;
 - e) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;
 - f) Phê duyệt quy chế nội bộ về quản trị Công ty; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - g) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;
 - h) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - i) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - j) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;
 - k) Quyết định Dự án đầu tư hoặc giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - l) Công ty mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - m) Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những người có liên quan được quy định tại Khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - n) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - o) Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty;
3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- a) Các hợp đồng quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 30 của Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
 - b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.
4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Các đại diện được ủy quyền.

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự, phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được



ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền, phải có chữ ký theo quy định sau đây:

- a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
- b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
- c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

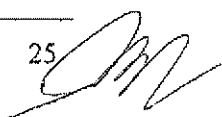
Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.
4. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
5. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c) Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 32. Thay đổi các quyền.

1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được số cổ đông nắm giữ ít nhất 65% tổng số cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được số cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ



phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 34 và Điều 36 Điều lệ này.
3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 33. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 29 hoặc Điểm c Khoản 4 Điều 29.
2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
 - a) Lập danh sách các cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên;
 - b) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - c) Thông báo và gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi trước ít nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông.
4. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty (nếu có);
5. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b) Phiếu biểu quyết;
6. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 5 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi,

cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

7. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 4 Điều 27 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.
8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối bằng văn bản nêu rõ lý do và gửi cho cổ đông kiến nghị trước ít nhất 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHCĐ với những kiến nghị liên quan đến Khoản 7 Điều này trong các trường hợp sau:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 05% cổ phần phổ thông;
 - c) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
9. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 7 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 34. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng sáu mươi (60) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết..
3. Trường hợp đại hội triệu tập lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng sáu mươi (60) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ ba trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHCĐ được tiến hành như sau:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHCĐ. Việc đăng ký có thể được tiến hành trước ngày khai mạc và tiến hành cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp;

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề được Chủ toạ thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ toạ. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ toạ nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành;
3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội. Chủ toạ không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự không bị ảnh hưởng;
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ toạ cuộc họp. Trường hợp không bầu được người làm chủ toạ thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ toạ cuộc họp;
5. Chủ toạ cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp ĐHCĐ;
6. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ toạ cuộc họp;
7. Chủ toạ là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông;
8. Chủ toạ Đại hội có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
9. Chủ toạ của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự;
10. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền



không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên tham gia đại hội;

11. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

- a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

12. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

13. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông khi thực hiện và đáp ứng quy định tại Khoản 3 Điều 31 Điều lệ này;

Điều 36. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

1. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông :

- a. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;
- b. Mọi vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 30 Điều lệ này đều có thể được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông:

- a) Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm;
- b) Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của công ty;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và báo cáo việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành;
- d) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

3. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ; loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; thay đổi ngành, nghề và lĩnh

vực kinh doanh; thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty; việc tổ chức lại hay giải thể Công ty; Dự án đầu tư hoặc giao dịch mua, bán tài sản Công ty và các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh tính theo Báo cáo tài chính gần nhất được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 51% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản).

4. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

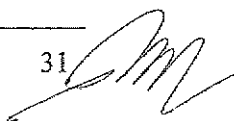
- e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:
- a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.
 - b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Các quyết định đã được thông qua;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty;
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.



Điều 38. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp;
3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản;
4. Biên bản họp ĐHCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty (nếu có);
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 39. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 4 Điều 27 Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 40 của Điều lệ này;
2. Nội dung Nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.



Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ theo quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng sáu mươi (60) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 40. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài huỷ bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Điều 39 của Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

MỤC III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 41. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

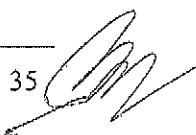
1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế;
2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử đủ số ứng viên theo số lượng nêu tại Khoản 1 Điều này.
3. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
 - a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
 - b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;

- c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d) Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e) Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - f) Không được cổ đông pháp nhân cử làm đại diện nữa hoặc Cổ đông pháp nhân mất tư cách pháp nhân;
5. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.
 6. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
 7. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.

Điều 42. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác.
3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp và Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
 - b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - c) Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý Công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc và quyết định mức lương của họ;
 - d) Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty; phê duyệt Quy chế quản lý nội bộ và các quy chế khác của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc;
 - e) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với cán bộ quản lý đó;

- f) Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
 - g) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - h) Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền;
 - i) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý khác do HĐQT phê chuẩn; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; Việc bãi nhiệm nêu trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);
 - j) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc;
 - k) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;
 - l) Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng; tổ chức việc chi trả cổ tức;
 - m) Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;
 - n) Cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quản lý vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác; quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
 - o) Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện phần vốn của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, tình hình sử dụng vốn góp của Công ty, kết quả kinh doanh và các nội dung khác tại các công ty con, công ty liên kết;
 - p) Phê duyệt phương án phối hợp kinh doanh của Công ty với các công ty con, công ty liên kết theo đề nghị của Tổng Giám đốc;
 - q) Kiểm tra, giám sát Chủ tịch, các thành viên Hội đồng thành viên và Giám đốc các công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, và người đại diện phần vốn góp của Công ty trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.
4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:
- a) Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;
 - b) Thành lập các công ty con của Công ty;
 - c) Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê, mua công ty và liên doanh);
 - d) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
 - e) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng nêu tại điểm k khoản 2 Điều 30 Điều lệ này;



- f) Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% vốn điều lệ hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
 - g) Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
 - h) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
 - i) Việc Công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;
 - j) Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;
 - k) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.
5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.
6. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.
7. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.
- Trường hợp thành viên HĐQT đồng thời là người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử làm đại diện một phần hoặc toàn bộ phần vốn của Nhà nước tại Công ty và làm thành viên chuyên trách tại Công ty được hưởng tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và các quyền lợi khác (nếu có) do Công ty chi trả theo kết quả quản lý, điều hành Công ty, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh, theo quy chế trả lương, thưởng của Công ty và được vận dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;
8. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.
9. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao

dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

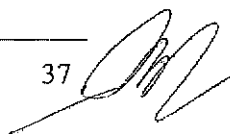
10. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị .
11. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Điều 43. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.
 - b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông và có trình độ đại học trở lên hoặc cổ đông sở hữu ít hơn 5% tổng số cổ phần, người không phải là cổ đông thì phải có trình độ đại học trở lên và có kinh nghiệm quản lý kinh doanh hoặc trong các lĩnh vực ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty;
 - c) Thành viên Hội đồng quản trị Công ty không được là người có quan hệ gia đình của Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty.
 - d) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật.
2. Thành viên HĐQT có thể kiêm nhiệm các chức vụ trong Ban Tổng Giám đốc Công ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 44 của Điều lệ này.

Điều 44. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc của Công ty.
2. Tiêu chuẩn làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty: Ngoài các tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trình độ Tiến sĩ và có kinh nghiệm ít nhất năm (05) năm quản lý, điều hành tại các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và ngành nghề kinh doanh chính của Công ty.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực



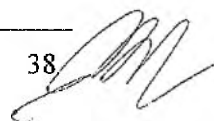
hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

4. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ cụ thể sau:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT; chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - b) Tổ chức theo dõi và giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; có quyền đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc trái với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - c) Trình báo cáo tài chính thường niên, báo cáo về tình hình chung của Công ty, báo cáo kiểm toán và các báo cáo của HĐQT tại cuộc họp ĐHCĐ;
 - d) Phụ trách chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học công nghệ và đào tạo của Công ty. Trong thực thi các nhiệm vụ này, Chủ tịch HĐQT sử dụng chức danh là Chủ tịch Công ty để ký các văn bản về hoạt động khoa học công nghệ và các văn bằng đào tạo.
 - e) Các quyền và nhiệm vụ khác qui định tại Điều lệ này và theo Luật doanh nghiệp.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
6. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày;
7. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 45. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị.

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:



- a) Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) cán bộ quản lý khác;
 - b) Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;
 - c) Ban kiểm soát.
4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) làm việc ngay sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.
 5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
 6. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.
 7. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất ba (03) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.
Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
 8. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị.
 - a) Cuộc họp lần thứ nhất chỉ được tiến hành các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được uỷ quyền).
 - b) Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
 - c) Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - (i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - (ii) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại điểm a, điểm e khoản 8 Điều này;
 - (iii) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - (iv) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
 - d) Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng



quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

- e) Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

9. Biểu quyết.

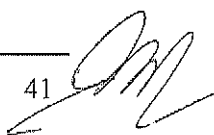
- a) Trừ quy định tại Điểm b Khoản 9 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;
- b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
- c) Theo quy định tại Điểm d Khoản 9 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;
- d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại khoản 6 Điều 57 Điều lệ này được coi là có lợi ích trong hợp đồng đó.
10. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm họp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
11. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.
12. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức trực tuyến (online) giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp trực tuyến (online) được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản và/hoặc được ghi âm tại cuộc họp của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.
14. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị (văn bản giấy hoặc bản ghi âm) cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt, phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp (với văn bản giấy) hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp.
15. Hội đồng quản trị có thể thành lập và uỷ quyền cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.
16. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

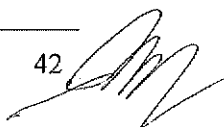


MỤC IV

QUỸ PHÁT TRIỂN KH&CN, HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

Điều 46. Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ của Công ty.

1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty (sau đây gọi tắt là Quỹ KH&CN) là bộ phận trực thuộc Công ty, không có tư cách pháp nhân, được thành lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
Quỹ KH&CN tổ chức và hoạt động theo Điều lệ quỹ do ĐHĐCĐ phê duyệt khi thành lập hoặc ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT phê duyệt theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
2. Mục đích thành lập Quỹ KH&CN: để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty
3. Nguồn hình thành Quỹ KH&CN:
 - a) Hàng năm, Công ty trích từ năm phần trăm (5%) đến tối đa mười phần trăm (10%) thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế theo quy định để bổ sung nguồn vốn của Quỹ KH&CN; mức trích cụ thể do HĐQT quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc;
 - b) Từ nguồn điều chuyển Quỹ KH&CN của đơn vị thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ;
 - c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phù hợp quy định pháp luật.
4. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Quỹ KH&CN.
 - a) Tiếp nhận, quản lý và điều chuyển nguồn vốn của Quỹ KH&CN theo quy định (bao gồm việc điều chuyển nguồn Quỹ KH&CN của Công ty để hỗ trợ hoạt động KH&CN của đơn vị thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ).
 - b) Xây dựng kế hoạch hỗ trợ tài chính hàng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty trình HĐQT;
 - c) Sử dụng nguồn vốn của Quỹ KH&CN để (i) Cấp kinh phí thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ và/hoặc (ii) Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, trừ các hoạt động nêu tại điểm d Khoản này;
 - d) Công ty không được sử dụng nguồn vốn của Quỹ KH&CN để đầu tư cho các hoạt động khác không gắn với việc phát triển khoa học và công nghệ của Công ty tại Việt Nam hoặc đầu tư cho các dự án khoa học và công nghệ đã được tài trợ bởi các nguồn vốn khác.
 - e) Công ty không được hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế các khoản chi đã được bảo đảm từ nguồn Quỹ KH&CN của Công ty;



- f) Các khoản chi từ Quỹ phải có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhu cầu sử dụng nguồn Quỹ KHCN cho hoạt động khoa học công nghệ vượt mức số dư hiện có tại Quỹ KHCN thì được tạm trích từ số trích lập Quỹ KHCN của các năm tiếp theo để bù vào số còn thiếu, nhưng không được làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.
- g) Hàng năm Công ty phải lập báo cáo trích, sử dụng Quỹ KHCN và kê khai số liệu về mức trích lập, số tiền trích lập vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo việc trích, sử dụng Quỹ được gửi đến cho cơ quan thuế nơi Công ty đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, Sở Khoa học và công nghệ và Sở Tài chính. Thời hạn nộp cùng thời điểm nộp báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.
5. Bộ máy tổ chức của Quỹ KHCN.
- a) Bộ máy tổ chức Quỹ KHCN, gồm:
- Giám đốc quỹ;
 - Thư ký Quỹ KHCN;
 - Kế toán Quỹ (do bộ phận kế toán của Công ty đảm nhiệm);
- b) Giám đốc quỹ và các thành viên bộ máy của Quỹ KHCN hoạt động kiểm nhiệm, được hưởng phụ cấp hoặc thu lao công việc theo quy định của Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty và theo quy định của pháp luật;
- c) Giám đốc quỹ chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT về hoạt động của Quỹ KHCN.

Điều 47. Hội đồng Khoa học của Công ty.

1. Hội đồng khoa học Viện IMI (sau đây gọi tắt là Hội đồng khoa học) là tổ chức tư vấn của Công ty được thành lập theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty, hoạt động không tập trung.
2. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng khoa học.
 - a) Hội đồng khoa học có chức năng tư vấn cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc về công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty.
 - b) Nhiệm vụ của Hội đồng khoa học.
 - Tư vấn cho Hội đồng quản trị Công ty về xây dựng mục tiêu, chương trình, định hướng phát triển khoa học của Công ty.
 - Tham gia ý kiến xây dựng, đề xuất đề tài khoa học công nghệ cấp Viện, cấp Bộ, cấp Nhà nước.
 - Tham gia ý kiến đối với việc đánh giá, xét duyệt các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm; Thông qua nội dung KHKT các đề tài khoa học công nghệ Công ty đang và chuẩn bị thực hiện.
 - Đề xuất khen thưởng các sáng kiến, đề tài nghiên cứu có chất lượng tốt.
 - Thực hiện các hoạt động tư vấn KHCN khác.
3. Cơ cấu, thành phần Hội đồng khoa học.

- Hội đồng khoa học có từ 10 đến 15 thành viên, đại diện cho các lĩnh vực/ngành kỹ thuật công nghệ chính trong hoạt động của Viện IMI, do HĐQT và Tổng giám đốc giới thiệu.
 - Thường trực Hội đồng gồm: Chủ tịch, 01 Phó chủ tịch và không quá 03 uỷ viên, được bầu bởi các thành viên Hội đồng khoa học theo nguyên tắc đa số;
 - Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng khoa học được quy định trong Quy chế hoạt động của Hội đồng khoa học và Điều lệ này.
4. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng khoa học.
- Có trình độ Đại học và trên Đại học trong các chuyên ngành khoa học của Công ty.
 - Đã và/hoặc đang tham gia nghiên cứu, thực hiện: các đề tài, dự án khoa học công nghệ; hợp đồng thiết kế, cung cấp, chuyển giao công nghệ sản phẩm trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ của Viện IMI hoặc đang tham gia quản lý khoa học và công nghệ, đào tạo tại Công ty.
 - Có uy tín trong đội ngũ cán bộ khoa học của Viện IMI.
5. Phương thức hoạt động của Hội đồng khoa học được quy định cụ thể trong Quy chế hoạt động của Hội đồng khoa học.

MỤC V

TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 48. Tổ chức bộ máy quản lý điều hành.

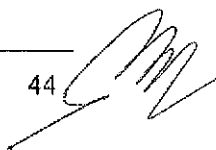
Hệ thống quản lý điều hành (sau đây gọi là cán bộ quản lý) của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một (01) Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc và một (01) Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức.

Điều 49. Cán bộ quản lý.

1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng cán bộ quản lý cần thiết, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc.

Điều 50. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc.

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi



của Tổng giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.

2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.
3. Tổng Giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Có trình độ, năng lực về khoa học và công nghệ; về sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp;
 - b) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
 - c) Có đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật;
 - d) Tổng giám đốc Công ty không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý, Kiểm soát viên Công ty; của người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp khác tại Công ty.
4. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế.

Điều 51. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc.

1. Tổng giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:
2. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
3. Quyết định hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng mua, bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh phải có quyết định của HĐQT Công ty; các vấn đề khác không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị; tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
4. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;
5. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
6. Vào ngày 20 tháng 12 hàng năm, Tổng giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;
7. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;

8. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty; quyết định các giải pháp phát triển thị trường và khoa học & công nghệ;
9. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
10. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;
11. Xây dựng phương án phối hợp kinh doanh giữa công ty mẹ với các công ty con, công ty liên kết hoặc giữa các công ty con trình Hội đồng quản trị phê duyệt;
12. Được áp dụng các biện pháp cần thiết vượt thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp và phải báo cáo ngay với Hội đồng quản trị;
13. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc và pháp luật;
14. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông: Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

Điều 52. Thư ký Công ty.

Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một (hoặc nhiều) người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

1. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát.
2. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.
3. Tham dự các cuộc họp.
4. Đảm bảo các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp.
5. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

MỤC VI BAN KIỂM SOÁT

Điều 53. Thành viên và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát có ba (03) thành viên; trong đó phải có hơn một nửa (1/2) số thành viên thường trú ở Việt Nam;

2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế;
3. Các kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
 - a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
 - b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
 - c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.
4. Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% trở lên được đề cử đủ số ứng viên theo số lượng nêu tại Khoản 1 Điều này.
5. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
6. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a) Thành viên đó bị pháp luật cấm làm Kiểm soát viên;
 - b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;
 - c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các Kiểm soát viên khác có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - e) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu (06) tháng và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - f) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
 - g) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện làm kiểm soát viên.

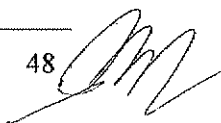
1. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;



- b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh chính của Công ty;
 - c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty; của người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp khác tại Công ty;
 - d) Không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.
2. Kiểm soát viên không được giữ các chức vụ quản lý Công ty. Kiểm soát viên không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.

Điều 55. Quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:
- a) Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan;
 - b) Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
 - c) Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;
 - d) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;
 - e) Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
 - f) Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty;
 - g) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty;
 - h) Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của ĐHCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 4 Điều 27 của Điều lệ này;
 - i) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 4 Điều 27 của Điều lệ này, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày



kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

- j) Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.
 - k) Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.
 - l) Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.
2. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.
 3. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là hai (02) người.
 4. Tiền lương, thù lao và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Trưởng BKS (làm việc chuyên trách tại Công ty) được trả tiền lương; Kiểm soát viên được trả thù lao và các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;
 - b) Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
 - c) Tiền lương, thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

MỤC VII

NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 56. Trách nhiệm trung thực, cẩn trọng.

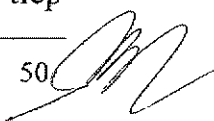
1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích

cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

3. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 57 của Điều lệ này;

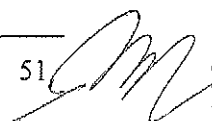
Điều 57. Công khai các lợi ích liên quan và tránh các xung đột về quyền lợi.

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Điều lệ này và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với công ty;
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác, bao gồm:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;
3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;
4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
 - a) Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
 - b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty;
 - c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông; thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty có quyền yêu cầu xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu đối với cá nhân, cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, nhóm cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề, thời gian và mục đích cần xem xét, trích lục và sao chép; phải gửi đến Công ty trước tối thiểu mười (10) ngày trước ngày dự định xem xét, trích lục và sao chép;
 - d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp



cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này.

5. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
6. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan sau đây:
 - a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và người có liên quan của họ;
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;
 - c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều này.
7. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định khoản 6 Điều này và có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.
8. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định khoản 6 Điều này và có giá trị lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo tỷ lệ biểu quyết quy định tại khoản 3 Điều 36 của Điều lệ này;
9. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.
10. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các

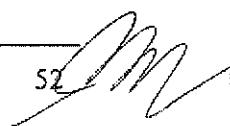


thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

11. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 58. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty uỷ quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện theo uỷ quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo uỷ quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo uỷ quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:
 - a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;
 - b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.
3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.



MỤC VIII
QUAN HỆ GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 59. Quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành Công ty.

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc có nghĩa vụ thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, khẩn cấp, vì lợi ích của Công ty.
2. Khi tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị nếu phát hiện vấn đề không có lợi cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải báo cáo với Hội đồng quản trị để xem xét điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định. Trường hợp Hội đồng quản trị không điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định thì Tổng Giám đốc vẫn có trách nhiệm thực hiện nhưng có quyền bảo lưu ý kiến và báo cáo Ban Kiểm soát.
3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày sau mỗi tháng, quý và ba mươi (30) ngày sau một năm, Tổng Giám đốc phải báo cáo Hội đồng quản trị bằng văn bản về tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ và phương hướng kinh doanh trong kỳ tới của Công ty.
4. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì Tổng Giám đốc phải báo cáo Hội đồng quản trị tìm biện pháp khắc phục và thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết. Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc không được quyết định tăng tiền lương, không được trích lợi nhuận trả tiền thưởng cho cán bộ quản lý và người lao động;

MỤC IX
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 60. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong Khoản 4 Điều 27 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của công ty danh sách cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác

theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của Công ty.

CHƯƠNG V CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC, CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 61. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty con, công ty liên kết của Công ty.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, các công ty con, công ty liên kết được tổ chức và hoạt động theo quy định hiện hành.

MỤC I QUAN HỆ CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 62. Quan hệ giữa Công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty có quyền chủ động ký kết các hợp đồng kinh tế thực hiện các hoạt động kinh doanh, hạch toán tài chính, tổ chức và nhân sự theo sự phân cấp của Công ty quy định tại Quy chế của đơn vị hạch toán phụ thuộc do Hội đồng quản trị phê duyệt. Công ty chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Điều 63. Quan hệ giữa Công ty với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Hội đồng quản trị Công ty là đại diện chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Hội đồng quản trị Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ sau đây đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:
 - a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - b) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
 - c) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty; bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT hoặc Chủ tịch công ty; quyết định số lượng Kiểm soát viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm Kiểm soát viên;
 - d) Quyết định dự án đầu tư phát triển;
 - e) Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - f) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác do Điều lệ công ty quy định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

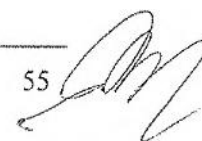
- g) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- h) Quyết định tăng vốn điều lệ của công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty kết nạp thêm thành viên mới, công ty phải tổ chức hoạt động theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần và đồng thời thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp với Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng hoặc kết nạp thành viên mới.

- i) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
- k) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
- l) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;
- m) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;
- n) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;
- o) Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty đó.

Điều 64. Quan hệ của Công ty với các công ty con là công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty liên doanh.

1. Công ty con là công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty liên doanh, công ty ở nước ngoài (sau đây gọi chung là doanh nghiệp bị chi phối) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo pháp luật về loại hình công ty đó.
2. Công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông hoặc thành viên, bên liên doanh, bên góp vốn chi phối tại công ty con theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty con đó.
3. Công ty trực tiếp quản lý cổ phần, vốn góp chi phối ở công ty con thông qua người trực tiếp quản lý phần vốn của Công ty tại công ty con (sau đây gọi là người trực tiếp quản lý phần vốn góp chi phối).
4. Công ty có quyền và nghĩa vụ chủ yếu sau:
 - a) Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật, quyết định phụ cấp và lợi ích khác của người trực tiếp quản lý phần vốn góp chi phối;
 - b) Yêu cầu người trực tiếp quản lý phần vốn góp chi phối báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung khác của công ty con;
 - c) Giao nhiệm vụ và yêu cầu người trực tiếp quản lý phần vốn góp chi phối xin ý kiến về những vấn đề quan trọng trước khi biểu quyết tại công ty con; báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn góp chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của công ty;
 - d) Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp của mình ở các công ty con;
 - e) Giám sát, kiểm tra việc sử dụng phần vốn đã góp vào các công ty con;



- f) Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào các công ty con.

Điều 65. Quan hệ của Công ty với các công ty liên kết.

1. Công ty liên kết được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật tương ứng với hình thức pháp lý của công ty đó.
2. Công ty cử người đại diện để thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh theo Điều lệ của công ty liên kết hoặc thực hiện nghĩa vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo hợp đồng liên kết.

MỤC II
NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ VỐN GÓP CỦA CÔNG TY
Ở CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 66. Tiêu chuẩn và điều kiện của người trực tiếp quản lý phần vốn góp của Công ty ở các công ty con, công ty liên kết.

1. Người trực tiếp quản lý phần vốn góp của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết (sau đây gọi tắt là người đại diện vốn của Công ty) phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam và là thành viên HĐQT hoặc cán bộ quản lý của Công ty;
 - b) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết để đảm đương nhiệm vụ;
 - c) Hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật;
 - d) Có trình độ đại học, năng lực kinh doanh và năng lực quản lý doanh nghiệp các công ty con, công ty liên kết mà Công ty có vốn góp;
 - e) Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý, kiểm soát viên Công ty; của người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp khác tại Công ty; của thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc của các công ty con, công ty liên kết mà người đó được cử làm người đại diện vốn của Công ty;
2. Người đại diện vốn của Công ty được đề cử, tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc các chức danh quản lý khác tại các công ty con, công ty liên kết trên cơ sở Điều lệ của các công ty con, công ty liên kết và các quy định của pháp luật.
3. Người đại diện vốn của Công ty chỉ được tham gia quản lý chuyên trách tại 01 công ty con hoặc công ty liên kết; được tham gia quản lý không chuyên trách tại tối đa 03 công ty con hoặc công ty liên kết.

Điều 67. Quyền, nghĩa vụ, quyền lợi của người trực tiếp quản lý phần vốn góp của Công ty ở công ty con, công ty liên kết.

1. Người trực tiếp quản lý phần vốn góp của Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a) Đại diện cho Công ty thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh tại công ty con, công ty liên kết. Sử dụng quyền cổ

- đồng chi phối hoặc vốn góp chi phối để định hướng công ty con thực hiện chiến lược, mục tiêu của Công ty;
- b) Trực tiếp tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý, điều hành của công ty con, công ty liên kết theo quy định của Điều lệ của công ty đó;
 - c) Theo dõi và giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty con, công ty liên kết;
 - d) Thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng quản trị về hiệu quả sử dụng phần vốn góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết;
 - e) Xin ý kiến Hội đồng quản trị Công ty trước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, tại cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của công ty con về: phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; tăng, giảm vốn điều lệ; chia lợi tức; bán tài sản có giá trị lớn;
 - f) Trường hợp có nhiều người cùng đại diện cho Công ty tham gia Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên ở doanh nghiệp khác thì phải cùng nhau bàn bạc xin ý kiến Hội đồng quản trị Công ty trước khi biểu quyết. Nếu cá nhân có ý kiến khác vẫn phải biểu quyết theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị Công ty và gửi ý kiến của mình về Công ty bằng văn bản;
 - g) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị Công ty về quản lý phần vốn góp, hiệu quả vốn góp của Công ty ở công ty được giao trực tiếp quản lý phần vốn góp. Trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định, lợi dụng quyền đại diện phần vốn góp, thiếu trách nhiệm gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
2. Người trực tiếp quản lý phần vốn góp của Công ty hưởng chế độ lương, thưởng hoặc thù lao, phụ cấp trách nhiệm theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

CHƯƠNG VI CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 68. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và cán bộ quản lý.
2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VII
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

MỤC I
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ,
NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 69. Tài khoản ngân hàng.

1. Công ty được phép mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 70. Quỹ đầu tư phát triển.

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc trích và mức trích lợi nhuận sau thuế bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của Công ty theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty;
2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp; đổi mới trang thiết bị, nâng cao năng lực và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;
3. HĐQT Công ty phải xây dựng và ban hành quy định cụ thể để sử dụng quỹ đầu tư phát triển đúng mục đích và đúng đối tượng theo quy định hiện hành.

Điều 71. Năm tài chính.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một (01) hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đó.

Điều 72. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

MỤC II PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 73. Phân phối lợi nhuận.

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty, theo nguyên tắc và thứ tự như sau:
 - Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.
 - Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại Điều 70 Điều lệ này.
 - Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động trong Công ty, quỹ thưởng người quản lý, điều hành Công ty theo quy định;
 - Lợi nhuận còn lại thực hiện chia hết cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông. Công ty có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty theo quy định.
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
3. Hội đồng quản trị có thể đề nghị ĐHCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận thông báo hoặc tài liệu khác; nhận cổ tức, nhận cổ phiếu.
6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

MỤC III TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 74. Nguyên tắc, hình thức, phương tiện báo cáo và công bố thông tin.

1. Việc báo cáo và công bố thông tin của Công ty phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật;
2. Việc công bố thông tin do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Trường hợp thực hiện công bố thông

tin thông qua người được ủy quyền, Công ty phải gửi Giấy ủy quyền theo mẫu quy định đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đồng thời công khai nội dung này trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và chính xác của thông tin được công bố.

3. Báo cáo công bố thông tin được xây dựng theo mẫu quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
4. Báo cáo công bố thông tin phải được duy trì trên trang thông tin điện tử của Công ty và Cổng thông tin doanh nghiệp tối thiểu 05 năm.
5. Hình thức công bố thông tin gồm văn bản và dữ liệu điện tử.
6. Các phương tiện báo cáo, công bố thông tin, bao gồm:
 - a) Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp; đồng thời gửi báo cáo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - b) Cổng thông tin doanh nghiệp.
7. Công ty sử dụng tài khoản công bố thông tin trên Cổng thông tin doanh nghiệp để cập nhật thông tin cơ bản của doanh nghiệp và đăng tải báo cáo; Công ty có trách nhiệm bảo quản tài khoản, mật khẩu theo quy định;
8. Tài khoản công bố thông tin của Công ty trên Cổng thông tin doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau:
 - a) Thông tin về người đại diện theo pháp luật: Họ và tên, số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân; số điện thoại; thư điện tử; chức vụ.
 - b) Thông tin cơ bản về doanh nghiệp: Tên; mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, thư điện tử, trang thông tin điện tử; tỷ lệ vốn nhà nước tại doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có).
9. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 75. Các thông tin công bố định kỳ và công bố bất thường.

1. Công ty phải định kỳ công bố các thông tin sau đây:
 - a) Thông tin cơ bản về doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
 - b) Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm theo nội dung, biểu mẫu quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định pháp luật; thời hạn công bố trước ngày 30 tháng 6 của năm liền sau năm thực hiện;
 - c) Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức 06 tháng của Công ty theo nội dung, biểu mẫu quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định pháp luật; thời hạn công bố trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;
 - d) Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức hàng năm của Công ty theo nội dung, biểu mẫu quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định pháp luật; thời hạn công bố trước ngày 30 tháng 6 của năm liền sau năm thực

hiện;

- e) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp; thời hạn công bố trước ngày 31 tháng 7 hàng năm;
 - f) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp; thời hạn công bố trong vòng 150 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử, và niêm yết công khai tại trụ sở chính của Công ty; Cổng thông tin doanh nghiệp và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các thông tin bất thường trong thời hạn 36 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại khoản 1 Điều 110 Luật Doanh nghiệp.
 3. Công ty thực hiện báo cáo và đăng tải các thông tin quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này trên trang thông tin điện tử của Công ty, Cổng thông tin doanh nghiệp đúng thời hạn; đồng thời gửi báo cáo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

MỤC IV KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 76. Kiểm toán.

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG VIII CON DẤU

Điều 77. Con dấu

1. Hội đồng quản trị sẽ quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.
2. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG IX CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 78. Chấm dứt hoạt động.

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a) Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
 - b) Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - c) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 79. Thanh lý.

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a) Các chi phí thanh lý;
 - b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - c) Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
 - d) Các khoản vay (nếu có);
 - e) Các khoản nợ khác của Công ty;
 - f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG X GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 80. Giải quyết tranh chấp nội bộ.

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:
 - a) Cổ đông với Công ty; hoặc

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay cán bộ quản lý cao cấp

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban Kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Toà án được thực hiện theo phán quyết của Toà án.

CHƯƠNG XI BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 81. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 82. Kế thừa.

Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Viện Máy và Dụng cụ Công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 83. Ngày hiệu lực và đăng ký Điều lệ.

1. Bản Điều lệ này gồm 12 Chương, 83 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp nhất trí thông qua ngày 28 tháng 12 năm 2021 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ sửa đổi này được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a) Một (01) bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương.

- b) Năm (05) bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.
 - c) Bốn (04) bản lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
 4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị và của người đại diện theo pháp luật.

Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty CP Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, đóng dấu Công ty)



TS. Hoàng Việt Hồng